

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VIỆT YÊN  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 71/2020/HS-ST

Ngày: 08-7-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG.**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Thanh Quyên

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Văn Thoi

Bà Nguyễn Thị Lại

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn – Thư ký TAND huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện VKSND huyện Việt Yên tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/07/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 72/2020/HSST ngày 11/5/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 72/2020/QĐXXST – HS ngày 26/6/2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Tiến D-** sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn 8, xã L, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do Trình độ học vấn: 12/12; Đoàn thể: không; Bố đẻ: Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 (Đã chết); Mẹ đẻ: Nguyễn Thị N - sinh năm 1963. Nghề nghiệp: Làm ruộng; Anh em ruột: Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; Vợ: Cao Thị L, sinh năm 1983; Con: Bị cáo có 01 con sinh năm 2015; Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 26/8/2019, bị Công an thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử phạt hành chính về hành vi đánh nhau với số tiền 750.000 đồng; Nhân thân: Ngày 17/5/2012, bị Công an thành phố Tuyên Quang xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác theo quy định tại Điểm k Khoản 3 Điều 7 Nghị định 73 của Chính phủ.

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15 tháng 11 năm 2019. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang và có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn K-** sinh năm 1995; Nơi cư trú: thôn Đò, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Đoàn thể: không; Bố đẻ: Không rõ; Mẹ đẻ: Vi Thị H - sinh năm 1963; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Chị em ruột: Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15 tháng 11 năm 2019. Hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang và có mặt tại phiên tòa.

3.Họ và tên: **Giáp Văn T**- sinh năm 1994 (tên gọi khác: T); Nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Đoàn thể: Không; Bố đẻ: Giáp Văn H, sinh năm 1958; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Mẹ đẻ: Phạm Thị H- sinh năm 1955; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Chị em ruột: Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ năm; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15 tháng 11 năm 2019. Hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang và có mặt tại phiên tòa.

### **Bị hại:**

1.Chị Nguyễn Thị T– Sinh năm 1976

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2.Chị Đỗ Thị H – Sinh năm 1979

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3.Chị Đinh Thị N - Sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

4.Bà Đỗ Thị H – Sinh năm 1960

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

5.Anh Nguyễn Văn C – Sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

6.Chị Đào Ánh T – Sinh năm 1977

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

7.Chị Đinh Thị N – Sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

8.Anh Hà Văn H – Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

9.Chị Lý Thị T – Sinh năm 1997

Địa chỉ: TDP Y, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

10.Chị Đoàn Thị La– Sinh năm 1981

Địa chỉ: TDP M, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

11.Chị Cao Hà L – Sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn P, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

12.Chị Giáp Thị H – Sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

13.Anh Nguyễn Đức C – Sinh năm 1977

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

14.Chị Phùng Thị H – Sinh năm 1986

Địa chỉ: TDP M, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

15.Chị Nguyễn Thị V – Sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

16.Chị Nguyễn Thị M – Sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

17.Chị Thân Thị D – Sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

18.Chị Giáp Thị C– Sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1.Anh Nguyễn Văn D – Sinh năm 1983

Địa chỉ: TDP P, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2.UBND xã H (nay là UBND thị trấn N)

Địa chỉ: Thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3.Anh Nguyễn Văn K – Sinh năm 1975

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

4.Chị Cao Thị L - Sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã L, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

**Người làm chứng:**

1.Anh Đỗ Đức H – Sinh năm 1983

Địa chỉ: Khối 5, phường V, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2.Anh Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: TDP H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

(Tất cả những người bị hại, người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị L có mặt còn lại đều vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu 10/2019, Nguyễn Tiến D, sinh năm 1988, trú tại: thôn 8, xã L, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang được bạn anh Đỗ Đức H, sinh năm 1983, ở khối

5, phường V, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn gọi điện thoại thông báo cho D biết việc UBND xã H có chủ trương xây dựng ki ốt (sạp bán hàng) trên hành lang kênh tưới Thống Nhất đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngã 4 thôn H, xã H (nay là thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) thuộc trách nhiệm quản lý của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Nam Sông Thương để cho các hộ kinh doanh thuê bán hàng và gợi ý hỏi D có tham gia làm không. Nhận được thông tin, D từ nhà đi xuống huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang gặp anh H và được anh H đưa đến xem địa điểm nơi có chủ trương làm ki ốt bán hàng của UBND xã H. Sau khi nắm bắt được chủ trương của UBND xã H, D nảy sinh ý định tự xây dựng các ki ốt bán hàng trên phần đất được UBND xã H có chủ trương xây dựng cho các hộ kinh doanh thuê để thu tiền cá nhân. Để thực hiện ý định, D thuê anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983, trú tại: thôn P, xã H (nay là thị trấn N), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xây dựng 27 sạp bán hàng hết số tiền 250.000.000 đồng. Khoảng trung tuần tháng 10/2019, anh Nguyễn Văn D xây dựng xong 27 sạp bán hàng bàn giao lại cho D để D đưa vào sử dụng. Sau khi nhận bàn giao, D tự đứng ra thỏa thuận ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với các hộ kinh doanh cá thể có nhu cầu. Đồng thời, D chỉ đạo Nguyễn Văn K, sinh năm 1995, trú tại: thôn Đ, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (K làm việc cho D) đứng ra thỏa thuận ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với một số hộ kinh doanh trực tiếp đến gặp K. Mức thỏa thuận D tự đặt ra với các hộ kinh doanh là từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/01 sạp, tùy theo diện tích của từng sạp bán hàng.

Khoảng cuối tháng 10 năm 2019, D, K và Giáp Văn T, sinh năm 1994, trú tại: thôn H, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (T làm việc cho D) tiến hành thu tiền của các hộ kinh doanh theo hợp đồng đã ký trước đó. Khi thu tiền, K ghi số tiền thu được của các hộ kinh doanh vào một quyển sổ có bìa màu nâu vàng. Các hộ kinh doanh ký hợp đồng và nộp tiền cho D thông qua K, cụ thể như sau: hộ chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976, trú tại: thôn H, xã H (nay là thị trấn N), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 5.000.000 đồng; hộ chị Đỗ Thị H, sinh năm 1979, trú tại: thôn H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 10.000.000 đồng; hộ anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983, trú tại: thôn 3, xã T, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa nộp số tiền 10.000.000 đồng; hộ chị Đào Ánh T, sinh năm 1977, trú tại: Thôn H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 10.000.000 đồng; hộ chị Đinh Thị N, sinh năm 1984, trú tại: thôn T, xã Đ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 10.000.000 đồng; hộ chị Đinh Thị N, sinh năm 1979, trú tại: thôn P, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 10.000.000 đồng; hộ anh Hà Văn H, sinh năm 1985, trú tại: thôn T, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 20.000.000 đồng; hộ chị Lý Thị T, sinh năm 1997, trú tại: thôn Y, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 8.000.000 đồng; hộ chị Giáp Thị C, sinh năm 1994, trú tại: thôn C, xã N, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 20.000.000 đồng; hộ bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960, trú tại: thôn H, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nộp số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài những người có tên nêu trên, D, K, T còn thu được tiền của

một số người khác nhưng D, K, T đều không nhớ được tên tuổi, địa chỉ của những người này mà chỉ nhớ là những người này đều bán hàng trên sạp bán hàng được xây dựng trước đó. Tổng số tiền mà D, K, T thu được từ người dân thuê sạp bán hàng là 187.000.000 đồng. Số tiền này, D trả anh Nguyễn Văn D 100.000.000 đồng, còn lại D sử dụng vào việc xây dựng tiếp 22 sạp bán hàng trên đoạn đường liên thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là thị trấn N, huyện Việt Yên).

Khoảng đầu tháng 11/2019, D nảy sinh ý định bắt các hộ kinh doanh tại các sạp hàng đã ký hợp đồng phải nộp tiền “bảo kê” để nhóm của D đảm bảo an ninh trật tự, không bị ai quấy phá trong quá trình kinh doanh. Để thực hiện ý định, D giao cho K quản lý và thu tiền hàng tháng đối với các hộ kinh doanh. Đồng thời, D tự đặt ra mức thu đối với các hộ kinh doanh ngoài mặt đường Quốc lộ 37, có tình hình kinh doanh tốt là 2,5 triệu đến 3 triệu đồng/ 01 hộ/ 01 tháng, còn đối với các sạp hàng ở phía trong, cách xa mặt đường Quốc lộ 37 ít khách hơn thì D ấn định mức thu từ 500.000 đồng đến 2,5 triệu đồng/ 01 hộ/ 01 tháng. Trường hợp có người thắc mắc thì D chỉ đạo K lấy lý do là thu theo sự chỉ đạo của UBND xã H. Trường hợp nào chịu không nộp tiền theo yêu cầu thì D chỉ đạo K, T đe dọa đuổi ra khỏi vị trí bán hàng, không cho bán hàng tại sạp hàng đã ký hợp đồng trước đó nữa.

Trong khoảng thời gian từ ngày 01/11/2019 đến ngày 12/11/2019, K và T đi thu tiền “bảo kê” của hộ kinh doanh theo sự chỉ đạo của D tại các sạp hàng đã ký hợp đồng với mức thu 2,5 triệu đến 3 triệu đồng/ 01 hộ/ 01 tháng đối với các hộ kinh doanh ngoài mặt đường Quốc lộ 37 có tình hình kinh doanh tốt, từ 500.000 đồng đến 2,5 triệu đồng/ 01 hộ/ 01 tháng đối với các hộ kinh doanh ở phía trong. Khi thu tiền K và T nói với các hộ kinh doanh là đây là tiền bảo kê, tiền luật, tiền thu gom rác, thu cho ủy ban nhân dân xã H. Do bị D, K và T thu tiền vô lý, số tiền bị thu quá lớn so với số tiền UBND xã H có chủ trương và tuyên truyền trước đó là 350.000 đồng/1 tháng nên các hộ kinh doanh có ý kiến không muốn đóng. Thấy các hộ kinh doanh ý kiến không thực hiện yêu cầu, K và T có lời nói đe dọa nếu ai không đóng số tiền như T và K yêu cầu thì sẽ đuổi ra khỏi vị trí bán hàng, không cho bán hàng tại đây nữa, đồng thời K và T gọi D ra gặp những người có ý kiến phản đối để gây sức ép, buộc những người này phải nộp tiền theo yêu cầu của D, K và T. Do bị D, K và T đe dọa gây sức ép, một số hộ kinh doanh lo sợ bị đuổi ra khỏi vị trí kinh doanh của mình, mất nguồn thu nhập thường xuyên, đồng thời mất cả số tiền đã đóng cho D trước đó nên một số hộ đã nộp tiền cho D nhưng cũng còn một số hộ chưa đóng tiền theo yêu cầu của D, cụ thể như sau:

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976, trú tại: thôn H, xã H(nay là thị trấn N), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng tạp hóa bị yêu cầu phải nộp 5.000.000 đồng/tháng tiền luật, tiền rác, tuy nhiên thấy mức thu lớn và vô lý nên chị T không đóng;

- Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1979, trú tại: thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hoa quả bị yêu cầu phải nộp 3.000.000 đồng/tháng tiền luật, tiền rác, tuy nhiên thấy mức thu lớn và vô lý nên chị Hằng không đóng.

- Chị Đinh Thị N, sinh năm 1984, trú tại: thôn T, xã Đ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng tạp hóa bị yêu cầu phải đóng tiền bảo kê là 2.000.000 đồng tuy nhiên chị N thấy mức thu lớn và vô lý nên đã không đóng.

- Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960, trú tại: thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng ăn bị yêu cầu phải đóng số tiền bảo kê là 5.000.000 đồng, tuy nhiên bà H thấy mức thu lớn và vô lý nên không đóng.

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983, trú tại: thôn 3, xã T, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa là người có sạp bán hàng quần áo bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 2.000.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên anh C đã nộp số tiền 2.000.000 đồng cho K và T.

- Chị Đào Ánh T, sinh năm 1977, trú tại: thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng linh kiện điện thoại bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 1.000.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên chị đã nộp số tiền 1.000.000 đồng cho K và T.

- Chị Đinh Thị N, sinh năm 1979, trú tại: thôn P, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, là người có sạp bán hàng quần áo bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 1.000.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên chị đã nộp số tiền 1.000.000 đồng cho K và T.

- Anh Hà Văn H, sinh năm 1985, trú tại: thôn T, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, là người có sạp bán hàng giày dép bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 3.500.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên anh đã nộp số tiền 3.500.000 đồng cho K và T.

- Chị Lý Thị T, sinh năm 1997, trú tại: thôn Y, thị trấn N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng giày dép bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 2.000.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên chị đã nộp số tiền 2.000.000 đồng cho K và T.

- Chị Giáp Thị C, sinh năm 1994, trú tại: thôn C, xã N, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là người có sạp bán hàng quần áo bị yêu cầu số tiền luật, tiền rác, tiền vệ sinh là: 2.000.000 đồng một tháng, do sợ không được bán hàng và sợ các đối tượng cản trở việc buôn bán nên chị đã nộp số tiền 2.000.000 đồng cho K và T.

Tổng số tiền "bảo kê" K và T thu được từ những hộ dân kinh doanh bán hàng trên sạp tại đường liên thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là: **11.500.000** đồng.

Cũng trong khoảng thời gian từ đầu 11/2019 đến ngày 12/11/2019, D phát hiện thấy tại khu vực ven đường Quốc lộ 37 thuộc địa phận xã H(nay là thị trấn N) có

nhiều hộ kinh doanh cá thể tự do, không có ai quản lý nên nảy sinh ý định thu tiền "bảo kê" của những người này (các hộ kinh doanh không ký hợp đồng sử dụng sạp hàng của D). Cùng với thủ đoạn nêu trên, D chỉ đạo T và K đến yêu cầu từng hộ kinh doanh trên trục đường này, phải đóng tiền "bảo kê" cho D số tiền từ 3.500.000 đồng trở xuống, tùy sự nhận định đánh giá về mức độ từng quán và căn cứ vào việc có quán bán được có quán không nên nhóm của Nguyễn Tiến D đã thu các mức tiền khác nhau. Tuy nhiên có những hộ đóng, có những hộ chưa đóng. Những trường hợp chưa đóng, đều bị nhóm của D đến đe dọa nếu không đóng thì không cho bán hàng, nếu tiếp tục bán hàng thì D sẽ cho người ngày nào cũng đến quán ngồi và đuổi khách để không bán được hàng, nếu vẫn cố tình không nộp nữa thì D sẽ cho người đến đập phá quán và đánh chủ quán.

Do bị đe dọa gây sức ép, một số hộ kinh doanh lo sợ bị đuổi ra khỏi vị trí kinh doanh của mình, mất nguồn thu nhập thường xuyên và sợ bị D và nhóm của mình đánh nên một số hộ đã nộp tiền cho D, cụ thể như sau:

- Chị Đoàn Thị L, sinh năm: 1981 trú tại: thôn M, xã H (nay là thị trấn Nénh), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán ốc luộc đã phải nộp số tiền: 1.000.000 đồng.

- Chị Cao Hà L, sinh năm: 1998, trú tại thôn T, xã C (nay là thị trấn P), huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa là người bán hàng nước đã phải nộp số tiền 1.500.000 đồng.

- Chị Giáp Thị H, sinh năm: 1970, trú tại: thôn H, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán hàng nước đã phải nộp số tiền: 350.000 đồng.

- Anh Nguyễn Đức C, sinh năm: 1977, trú tại: thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán hàng nước đã phải nộp số tiền: 1.000.000 đồng.

- Chị Phùng Thị H, sinh năm: 1986, trú tại: thôn M, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán hàng nước đã phải nộp số tiền là: 1.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị V, sinh năm: 1983, trú tại: thôn C, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán ốc luộc đã phải nộp số tiền: 3.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1993, trú tại: thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán ốc luộc đã phải nộp số tiền: 1.000.000 đồng.

- Chị Thân Thị D, sinh năm: 1976, trú tại: thôn K, xã M, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là người bán nước đã phải nộp số tiền: 500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền "bảo kê" mà nhóm Tiến D, T và K thu được của các hộ dân bán hàng tại khu vực ven đường Quốc lộ 37 là: 9.350.000 đồng. Tổng tiền đã chiếm đoạt của các hộ dân bán hàng tại khu vực đường liên thôn nối từ Quốc lộ 37 vào thôn H, xã H và các hộ dân bán hàng tại khu vực ven đường Quốc lộ 37 là: 20.850.000 đồng. Toàn bộ số tiền bảo kê mà T và K thu về, T và K khai đều đưa hết

cho Tiến D. Tiến D khai đã sử dụng để nuôi ăn ở cho T và K, ngoài ra D sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Trong khoảng thời gian từ ngày 08/11/2019 đến ngày 30/11/2019, các hộ kinh doanh cá thể gồm: các chị Nguyễn Thị T, Đào Ánh T, Đinh Thị N, sinh năm 1984, Đinh Thị N, sinh năm 1979, Nguyễn Thị M, Lý Thị T, Đỗ Thị H, Giáp Thị C, Đoàn Thị L, Cao Hà L, Giáp Thị H, Phùng Thị H, Nguyễn Thị V, Thân Thị D; các anh Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn C, Hà Văn H, Nguyễn Đức C có đơn trình báo Công an huyện Việt Yên về việc bị đe dọa chiếm đoạt tài sản.

Ngày 15/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên thi hành lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Tiến D tại thôn M, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, kết quả thu giữ: thu tại ngăn kéo bàn uống nước trong phòng khách 13 hợp đồng góp vốn kinh doanh (mỗi hợp đồng gồm 02 tờ giấy có chữ và số); thu tại kệ tường phòng khách 01 quyển sổ tay màu nâu vàng (bên trong có các trang giấy ghi chữ và số), 01 quyển sổ tay, bìa tự chế trong có các trang giấy ghi chữ và số; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Lead màu bạc, biển kiểm soát 30P4- 7169; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave S màu đỏ - đen, biển kiểm soát 59D1- 778.19.

Ngày 15/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Văn K và tạm giữ: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu xám, số imei: 353044093341262, ốp lưng viền đỏ, trong suốt, máy cũ, đã qua sử dụng và số tiền: 2.000.000 đồng.

Ngày 15/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Giáp Văn T và tạm giữ: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màu vàng, ốp lưng màu đen, số imei: 35699506751668, máy cũ, đã qua sử dụng; 01 chứng minh nhân dân số: 122161917 của Giáp Văn T; 01 giấy đăng ký của xe BKS: 98B2-808.82.

Ngày 06/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên ra Quyết định trưng cầu giám định số 128 trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang giám định chữ viết, chữ ký có trong các trang giấy nằm trong quyển sổ bìa màu nâu vàng mà cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên đã thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của Nguyễn Tiến D.

Ngày 10/4/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1; A2; A3; A10; A11 và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn K trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A4 đến A9 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn K trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 **do cùng một người viết, ký ra**. Chữ viết phần còn lại trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A4 đến A9 (trừ chữ viết tại dòng thứ 3,4,5 tính từ trên xuống dưới tài liệu A5) không phải do Nguyễn Văn K và Giáp Văn T viết ra. Đồng thời, phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang cũng kết luận: Không đủ điều kiện giám định tại dòng chữ thứ 3,4,5 tính từ trên xuống dưới trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5



so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn K, Giáp Văn T do đặc điểm truy nguyên cá biệt ít, không ổn định.

Tại bản cáo trạng số 65/CT - VKS ngày 11/5/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên đã truy tố các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K và Giáp Văn T ra trước Tòa án nhân dân huyện Việt Yên để xét xử các bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 BLHS 2015.

Tại phiên tòa: Các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K, Giáp Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là không oan, các bị cáo nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình là sai, các bị cáo rất hối hận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Về phân trách nhiệm dân sự, bị cáo D đã tác động tới người nhà đã nộp tiền bồi thường 7.700.000 đồng cho bị hại vào Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Việt Yên và bị cáo đồng ý bồi thường số tiền nhiều hơn bị cáo K và T. Bị cáo K và T cũng đồng ý bồi thường cho bị hại nhưng các bị cáo chưa có điều kiện để bồi thường. Bị cáo K xác định điện thoại di động Iphone X số Imei: 353044093341262 và 2.000.000 đồng bị cáo bị thu giữ không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên đề nghị được xin lại. Bị cáo T xác định 01 (một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Giáp Văn T, 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98B2- 808.82 mang tên Giáp Văn T và 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus số Imei: 35699506751668 bị cáo bị thu giữ không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên bị cáo đề nghị được xin lại. Bị cáo Nguyễn Tiến D xác định 01 xe mô tô biển kiểm soát 30P4-7169 là do bị cáo mua lại và không dùng làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo được đề nghị xin lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Cao Thị L xác nhận bị cáo D đã tác động tới chị để bồi thường cho bị hại nên chị đã nộp số tiền 7.700.000 đồng vào Cơ quan Thi hành án huyện Việt Yên để bồi thường cho bị hại thay bị cáo D. Chị xác định số tiền 7.700.000 đồng là tiền của riêng chị và chị không yêu cầu bị cáo D phải trả lại cho chị.

Những bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt, HĐXX công bố lời khai của bị hại, người liên quan, người làm chứng. Các bị cáo không có ý kiến gì về những lời khai đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên vẫn giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố. Sau khi phân tích tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K, Giáp Văn T phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b,s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến D từ 15 tháng tù đến 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K từ 14 tháng tù đến 16 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Giáp Văn T từ 14 tháng tù đến 16 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

Do các bị cáo không có việc làm ổn định, không có tài sản riêng nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 BLTTHS 2015; Điều 48 BLHS 2015; các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự 2015 để buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị hại, cụ thể:

-Bị cáo Nguyễn Tiến D bồi thường cho 04 bị hại với tổng số tiền 7.500.000đồng gồm: chị Giáp Thị C là 2.000.000đồng; chị Đào Ánh T là 1.000.000đồng; chị Đinh Thị N là 1.000.000đồng; anh Hà Văn H là 3.500.000đồng nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tại Cơ quan Thi hành án huyện Việt Yên. Các bị hại chị C, chị T, chị N, anh H được nhận số tiền bị cáo D bồi thường từ Cơ quan Thi hành án huyện Việt Yên theo biên lai thu số AA/2015/0000822 ngày 07/07/2020.

-Bị cáo Nguyễn Văn K bồi thường cho 06 bị hại với tổng số tiền 6.850.000đồng gồm: chị Giáp Thị H là 350.000đồng; anh Nguyễn Đức C là 1.000.000đồng; chị Phùng Thị H là 1.000.000đồng; chị Nguyễn Thị V là 3.000.000đồng; chị Nguyễn Thị M là 1.000.000đồng; chị Thân Thị D là 500.000đồng.

-Bị cáo Giáp Văn T bồi thường cho 04 bị hại với tổng số tiền 6.500.000đồng gồm: chị Lý Thị T là 2.000.000đồng; anh Nguyễn Văn C là 2.000.000đồng; chị Đào Thị L là 1.000.000đồng; chị Cao Hà L là 1.500.000đồng.

Về vật chứng: Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

+ Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) quyển sổ tay bìa tự chế trong các trang giấy ghi chữ và số;

+ Trả lại:

- Bị cáo Nguyễn Văn K 01 (một) điện thoại di động Iphone X số Imei: 353044093341262 và số tiền 2.000.000đồng nhưng được giữ lại đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Giáp Văn T 01 (một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Giáp Văn T; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98B2- 808.82 mang tên Giáp Văn T; 01 (một)

điện thoại di động Iphone 6 Plus số Imei: 35699506751668 nhưng điện thoại được giữ lại đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Tiến D01 xe mô tô biển kiểm soát 30P4-7169 nhưng được giữ lại để đảm bảo công tác thi hành án.

Ngoài ra, cần áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của các bị cáo, qua công bố lời khai của bị hại, người liên quan, người làm chứng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Việt Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, Kiểm sát viên trong quá trình Điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình Điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K, Giáp Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình gây ra. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 01/11/2019 đến ngày 12/11/2019, Nguyễn Tiến D đã chỉ đạo Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn T có hành vi đe dọa một số hộ kinh doanh bán hàng ở đoạn đường liên thôn H, xã H, huyện Việt Yên và vỉa hè ven đường Quốc lộ 37 cụ thể gồm: anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 chị Đào Ánh T, sinh năm 1977 chị Đinh Thị N, sinh năm 1979, anh Hà Văn H, sinh năm 1985, chị Lý Thị T, sinh năm 1997, chị Giáp Thị C, sinh năm 1994, chị Đoàn Thị L, sinh năm 1981, chị Cao Hà L, sinh năm 1998, chị Giáp Thị H, sinh năm 1970, anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1977, chị Phùng Thị H, sinh năm 1986, chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1983, chị Nguyễn Thị M sinh năm 1993, chị Thân Thị D, sinh năm 1976 để chiếm đoạt tổng số tiền là 20.850.000 đồng. Toàn bộ số tiền này Nguyễn Tiến D sử dụng để nuôi ăn ở cho T và K và chi tiêu cá nhân hết.

[3] Như vậy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K, Giáp Văn T đã cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Các bị cáo có lời nói đe dọa rồi chiếm đoạt tài sản

của nhiều bị hại với giá trị tài sản là 20.850.000 đồng. Do vậy, cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên truy tố các bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 BLHS 2015 là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, làm mất trật tự an xã hội tại địa phương, do vậy cần phải xử lý nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định mức án phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Về nhân thân: Bị cáo D là người có nhân thân xấu. Ngày 26/8/2019, bị Công an thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang xử phạt hành chính về hành vi đánh nhau với số tiền 750.000 đồng; Nhân thân: Ngày 17/5/2012, bị Công an thành phố Tuyên Quang xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác theo quy định tại Điểm k Khoản 3 Điều 7 Nghị định 73 của Chính phủ.

Bị cáo K và bị cáo T là người có nhân thân tốt.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên toà hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS cần áp dụng cho các bị cáo. Ngoài ra, bị cáo D đã tác động người nhà nộp tiền bồi thường cho các bị hại vào cơ quan thi hành án dân sự huyện Việt Yên nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS.

[8] Xét tính chất mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, điều luật đã viện dẫn. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo D là người có nhân thân xấu và các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần phải tiếp tục cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục các bị cáo trở thành người tốt cho xã hội.

Xét về vai trò của các bị cáo thì thấy: Đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn. Bị cáo D là người chỉ đạo bị cáo K và T đi thu tiền “bảo kê” nên giữ vai trò đầu. Còn bị cáo K và T là người trực tiếp đi thu tiền theo sự chỉ đạo của bị cáo D nên giữ vai trò thứ hai.

Các bị cáo hiện không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng nên không cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 BLTTHS 2015, Điều 48 BLHS, các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự 2015 để buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị hại, cụ thể:

-Bị cáo Nguyễn Tiến Dbôi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 800.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 300.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 300.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.500.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 150.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 300.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 300.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 200.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 800.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 800.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 300.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền gia đình bị cáo D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên theo biên lai thu số AA/2015/0000822 ngày 07/07/2020.

-Bị cáo Nguyễn Văn Kbôi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 350.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 350.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.000.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 100.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 350.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 350.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 350.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 150.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 600.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 350.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng.

-Bị cáo Giáp Văn T bồi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 350.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 350.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.000.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 100.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 350.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 350.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 350.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 150.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 600.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 350.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng.

[10]Về vật chứng: Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

+ Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) quyển sổ tay bìa tự chế trong các trang giấy ghi chữ và số;

+ Trả lại:

- Bị cáo Nguyễn Văn K01 (một) điện thoại di động Iphone X số Imei: 353044093341262 và số tiền 2.000.000đồng nhưng được giữ lại đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Giáp Văn T 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Giáp Văn T; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98B2- 808.82 mang tên Giáp Văn T; 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus số Imei: 35699506751668 nhưng được giữ lại điện thoại đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Tiến D01 xe mô tô biển kiểm soát 30P4-7169 nhưng được giữ lại để đảm bảo công tác thi hành án.

[11] Trong vụ án này, anh Nguyễn Văn Đ- Trưởng Công an xã Hlà người bị cáo D khai đã cho phép D xây dựng sạp bán hàng cho thuê, và thu một số khoản phí nhưng anh Đ không thừa nhận. Cơ quan điều tra đã tiến hành cho hai bên đối chất nhưng cả hai đều giữ nguyên quan điểm khai báo. Ngoài lời khai của Nguyễn Tiến Dkhông còn tài liệu chứng cứ nào khác nên chưa đủ căn cứ để xử lý đối với anh Nguyễn Văn Đ về hành vi này.

Đối với số tiền 187.000.000 đồng do Nguyễn Tiến D, Giáp Văn T và Nguyễn Văn Kthu được của một số hộ kinh doanh thông qua hình thức hợp đồng thuê sạp bán hàng, gồm: các chị Nguyễn Thị T, Đỗ Thị H, chị Đào Ánh T, chị Đinh Thị N (sinh năm 1984), chị Đinh Thị N (sinh năm 1979), anh Hà Văn H, chị Lý Thị T, chị Giáp Thị C, bà Đỗ Thị H và một số hộ chưa xác định được tên, tuổi địa chỉ. Kết quả điều tra xác định việc ký hợp đồng và việc thu tiền giữa D và những hộ kinh doanh có tên nêu trên là tự nguyện. Đến nay, Cơ quan điều tra chưa nhận được đơn trình báo của hộ kinh doanh nào về việc bị đe dọa, ép buộc trong vấn đề này. Do còn có nhiều hộ kinh doanh đã nộp tiền nhưng chưa xác định được nên Cơ quan tra chưa đủ căn cứ để giải quyết vấn đề này. Cơ quan điều tra tách phần tài liệu này ra để tiếp xác minh, làm rõ, khi nào đủ căn cứ sẽ tiến hành xử lý sau.

Đối với việc anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1975, trú tại: thôn H, xã H(nay là thị trấn N), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tố cáo: ngày 23/9/2019 Nguyễn Văn Kvà một số đối tượng có hành vi đập phá ki ốt, đánh vợ chồng anh tại khu vực đường liên thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên K không thừa nhận việc đập phá ki ốt và đánh vợ chồng anh K mà chỉ thừa nhận có mặt tại khu vực ki ốt nhà anh K ngày 23/9/2019 nhưng không biết những người đánh vợ chồng anh K và đập phá ki ốt là ai. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành đối chất giữa anh K và K nhưng hai bên vẫn giữ nguyên quan điểm khai báo của mình. Mặt khác, anh Khang không đề nghị Cơ quan điều tra giải quyết việc vợ chồng anh bị đánh, mà chỉ đề nghị xử lý việc các đối tượng có hành vi đập phá ki ốt. Do đến nay, Cơ quan điều tra chưa xác định được các đối tượng đập phá ki ốt, đánh vợ chồng anh K là ai, nên đã tách phần tài liệu này ra để tiếp tục xác minh xử lý.

Đối với anh Nguyễn Văn D là người xây dựng các sạp hàng nêu trên tại khu vực đường liên thôn H, xã H(nay là thị trấn N), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Anh D khai chỉ được Nguyễn Tiến Dthuê để xây dựng ki ốt bán hàng trên phần đất được quản lý bởi UBND xã Hchứ không ký kết hợp đồng xây dựng với UBND xã H. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Trung - chủ tịch UBND xã Hlại cho rằng UBND xã Hthuê anh Nguyễn Văn D làm công trình này và cung cấp hợp đồng xây dựng giữa các bên. Đối với nội dung này, Cơ quan điều tra đã tiến hành tiến hành đối chất, kết quả thể hiện: anh Nguyễn Văn D thừa nhận việc có ký vào hợp đồng anh Trung đã giao nộp cho cơ quan điều tra nhưng không phải là ký kết với nhau để thực hiện việc xây dựng công trình nêu trên, mà do anh Trung nhờ ký vào, anh D không rõ mục đích ký vào hợp đồng trên là gì. Do vậy, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Việt Yên chưa có đủ căn cứ để xử lý vấn đề

này mà tiến hành tách phần tài liệu này để xem xét trách nhiệm trong công tác quản lý trong thời gian giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã H của anh T, đồng thời báo cáo UBND huyện Việt Yên xem xét xử lý.

Đối với anh Nguyễn Công B, sinh năm 1990 trú tại thôn M, xã H, huyện Việt Yên (nay là thị trấn N, huyện Việt Yên) là người được Nguyễn Văn K nhờ viết những hợp đồng đối với 03 hộ kinh doanh. Tuy nhiên, anh B chỉ được K nhờ viết những hợp đồng này, anh B không có hành vi đe dọa, ép buộc gì đối với các hộ kinh doanh và cũng không liên quan, không biết việc D, K và T thực hiện hành vi phạm tội nên anh B không vi phạm pháp luật.

Đối với việc Nguyễn Tiến D lợi dụng sự buông lỏng trong quản lý hành chính trong lĩnh vực đất đai của UBND xã H để xây dựng trái phép ki ốt bán hàng cho các hộ kinh doanh cá thể thuê, thu lợi cá nhân, dẫn đến thực hiện tội phạm. Kết quả điều tra xác định, việc làm của Nguyễn Tiến D là tự phát, UBND xã H không cho phép D thực hiện những nội dung này. Tuy nhiên, để xảy ra sự việc nêu trên có trách nhiệm của UBND xã H trong công tác quản lý đất đai và việc duy trì đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã. Nội dung này, Cơ quan điều tra tiến hành tách phần tài liệu liên quan để kiến nghị UBND huyện Việt Yên xem xét làm rõ và xử lý trách nhiệm đối với UBND xã H.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển kiểm soát 59D1 - 778.19 thu giữ trong quá trình khám xét khẩn cấp. Kết quả điều tra xác định, chiếc xe này được đăng ký tên chủ sở hữu là Tạ Thị Mỹ N ở 97LQ Trinh PT Hòa TP nhưng D khai không biết ai để tại phòng trọ của mình nên chưa đủ căn cứ để xử lý đối với chiếc xe này. Cơ quan điều tra đã tách vật chứng này ra để tiếp tục điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

[12] Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc vắng mặt bị hại, người liên quan, người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử cho nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Ngoài ra cần áp dụng Điều 23 Nghị quyết 326/NQ – UBTWQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 136; các Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự để buộc các bị cáo D, K, T phải chịu án phí HSST, DSST và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Tiến D, Nguyễn Văn K, Giáp Văn T phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm b,s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tiến D**15 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn K**14 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

-Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Giáp Văn T** 14 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ 15/11/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 BLTTHS 2015, Điều 48 BLHS 2015; các Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự 2015 để buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho người bị hại, cụ thể:

- Bị cáo Nguyễn Tiến D bồi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 800.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 300.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 300.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.500.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 150.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 300.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 300.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 300.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 200.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 800.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 800.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 300.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền gia đình bị cáo D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên theo biên lai thu số AA/2015/0000822 ngày 07/07/2020.

-Bị cáo Nguyễn Văn K bồi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 350.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 350.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.000.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 100.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 350.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 350.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 350.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 150.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 600.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 350.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng.

-Bị cáo Giáp Văn T bồi thường cho chị Giáp Thị C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Ánh T số tiền 350.000 đồng, chị Đinh Thị N số tiền 350.000 đồng, anh Hà Văn H số tiền 1.000.000 đồng, chị Giáp Thị H số tiền 100.000 đồng, anh Nguyễn Đức C số tiền 350.000 đồng, chị Phùng Thị H số tiền 350.000 đồng, chị Nguyễn Thị V số tiền 1.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M số tiền 350.000 đồng, chị Thân Thị D số tiền 150.000 đồng, chị Lý Thị T số tiền 600.000 đồng, anh Nguyễn Văn C số tiền 600.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 350.000 đồng và chị Cao Hà L số tiền 500.000 đồng.



Về vật chứng: Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

+ Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) quyển sổ tay bìa tự chế trong các trang giấy ghi chữ và số;

+ Trả lại:

- Bị cáo Nguyễn Văn K01 (một) điện thoại di động Iphone X số Imei: 353044093341262 và số tiền 2.000.000đồng nhưng được giữ lại đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Giáp Văn T 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Giáp Văn T; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98B2- 808.82 mang tên Giáp Văn T; 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus số Imei: 35699506751668 nhưng được giữ lại điện thoại để đảm bảo công tác thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Tiến D01 xe mô tô biển kiểm soát 30P4-7169 nhưng được giữ lại để đảm bảo công tác thi hành án.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 331,332,333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, bị cáo Nguyễn Tiến Dphải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 377.500 đồng án phí DSST; bị cáo Nguyễn Văn Kphải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 332.500 đồng án phí DSST; bị cáo Giáp Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 332.500 đồng án phí DSST.

Báo cho bị cáo, người liên quan có mặt biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người liên quan vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (1 b);
- VKSND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Việt Yên(2b);
- T.H.A.( 4 b );
- Lưu HS.VP ( 1 b );
- Công an huyện Việt Yên;
- Bị cáo, bị hại, người liên quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Lương Thị Thanh Quyên**

